

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH VIỆC THAM GIA BẢO HIỂM TRỒNG LÚA CỦA HỘ NÔNG DÂN HUYỆN CẦN ĐUỐC, TỈNH LONG AN

NGUYỄN DUY CHINH

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - chinh.nguyenduy@oude.edu.vn

NGUYỄN THANH SƠN

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - sonnt@ueh.edu.vn

LẠI NHẤT DUY

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - duylinhat@agribank.com.vn

(Ngày nhận: 25/01/2016; Ngày nhận lại: 11/07/2016; Ngày duyệt đăng: 18/08/2016)

TÓM TẮT

Với mục tiêu xác định các yếu tố tác động đến quyết định mua bảo hiểm trồng lúa, nghiên cứu này sử dụng hồi quy Logit cho dữ liệu phỏng vấn mặt đối mặt từ một trăm hộ nông dân tại huyện Cần Đuốc, tỉnh Long An. Một số kết quả chính rút ra từ nghiên cứu: Các nông hộ có quan tâm đến mức phí bảo hiểm, và số người phụ thuộc vào nghề lúa càng nhiều thì xu hướng tham gia bảo hiểm càng tăng. Tuy nhiên, những hộ nông dân có diện tích canh tác lớn, năng suất cao và có nhiều năm kinh nghiệm ít sẵn lòng tham gia bảo hiểm. Các đặc điểm khác của hộ như tuổi chủ hộ, giới tính, không ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm.

Từ khóa: hồi quy logit; bảo hiểm trồng lúa; Long An; quyết định tham gia.

Determinants of participation choice of farmers in rice farming insurance in Can Duoc district, Long An province

ABSTRACT

With the purpose of identifying determinants of participation choice in rice farming insurance, this study analyzed face-to-face survey data with logistic regression from 100 rice farming households in Can Duoc District, Long An Province. Some findings are drawn from the results. First, households with high concern on insurance fee or abundant farming dependants tend to participate in the insurance more than households with low concern or few dependants. Second, households with large and productive farming field or experienced households are less willing to participate. Third, other household characteristics such as age and gender of the household head are not found to affect the decision statistically.

Keywords: logistic regression; rice farming insurance; Long An province; participation decision.

1. Giới thiệu

Dù chỉ chiếm khoảng 20% giá trị tổng sản phẩm quốc nội, nhưng ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam (Mehta, 2013). Sản xuất nông nghiệp giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp chế biến, tạo việc làm cho hàng triệu lao động và đặc biệt là một

trong những nguồn thu ngoại tệ chính cho đất nước (Mehta, 2013). Tuy vậy, nông nghiệp là một ngành có rủi ro tương đối cao và người nông dân luôn gặp phải những rủi ro làm giảm năng suất và thu nhập (OECD, 2011). Trong giai đoạn từ 1995 đến 2007, mỗi năm giá trị tổn thất trong lĩnh vực chiếm khoảng 0,67% tổng sản phẩm quốc nội. Đây là một con số không hề nhỏ nếu biết rằng năm 2007, quyết

toán chi sự nghiệp y tế; khoa học, công nghệ và môi trường chỉ đạt lần lượt 0,61% và 0,21% (Tổng cục Thống kê, 2015).

Sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) đã được triển khai tại Việt Nam từ năm 1982. Tuy nhiên sau mười tám năm thí điểm thực hiện, BHNN vẫn chưa thu hút nhiều sự tham gia của các hộ nông dân. Theo báo cáo từ Bộ Tài chính (2009), chỉ khoảng 1% tổng diện tích cây trồng, 0,24% số trâu - bò, 0,1% đàn lợn và 0,04% số gia cầm được mua bảo hiểm. Doanh số bảo hiểm chỉ đạt khoảng 2,45 tỷ đồng vào năm 2010. Và tại hội nghị tổng kết thực hiện thí điểm BHNN giai đoạn 2011 - 2013, Bộ Tài chính ước tính mới có khoảng 3% số hộ thuộc đối tượng tham gia BHNN. Chỉ có 85% số hộ nghèo tham gia BHNN, dù được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm (Phạm Thị Định, 2013).

Như vậy, một vấn đề đặt ra là cần phải tìm các giải pháp nhằm gia tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm, đặc biệt là tại các địa phương dự định triển khai sản phẩm BHNN trong thời gian sắp tới. Đây cũng chính là mục đích để tiến hành nghiên cứu này. Nghiên cứu sẽ tập trung vào sản phẩm bảo hiểm trồng lúa vì đây là một trong những cây trồng chủ lực của nông nghiệp Việt Nam. Bằng dữ liệu thu thập từ các hộ nông dân trồng lúa tại huyện Cần Đức, tỉnh Long An, kết quả từ nghiên cứu sẽ cung cấp những gợi ý cần thiết cho việc triển khai chương trình bảo hiểm tại các tỉnh và các địa phương khác. Cụ thể, nghiên cứu sẽ nhằm giải quyết hai vấn đề:

Thứ nhất, xác định những yếu tố tác động đến quyết định tham gia bảo hiểm trồng lúa của các nông hộ và lượng hóa các tác động đó.

Thứ hai, dựa vào kết quả của mô hình nghiên cứu đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện tỷ lệ tham gia bảo hiểm của các nông hộ.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

Mở đầu cho lý thuyết về bảo hiểm nông sản (crop insurance), Bruce và Randall (1986) xuất bản một tuyển tập các nghiên cứu liên quan tới vấn đề này. Các tác giả đề xuất một

mô hình để xác định nhu cầu của nông dân đối với bảo hiểm nông nghiệp, đồng thời ứng dụng vào nghiên cứu thực nghiệm tại Mexico và Panama. Theo đó, một khi được bảo đảm về sinh kế, nông dân sẽ phân bổ nguồn lực giữa thu nhập trung bình (average income) và rủi ro thu nhập (income risk) theo ý thích. Thu nhập trung bình càng cao thì đương nhiên rủi ro thu nhập sẽ càng cao và phần lớn nông dân được khảo sát chọn đánh đổi đi thu nhập trung bình để có được sự an toàn hơn về thu nhập.

Trong nghiên cứu của Pennings và Leuthold (1999) bằng cách tiếp cận đa ngành, đề xuất hai mô hình nghiên cứu về lựa chọn công cụ quản trị rủi ro của nông dân. Mô hình đầu tiên chỉ ra rằng, các thuộc tính của dịch vụ bảo hiểm như: cách thức cung cấp dịch vụ (service delivery), các điều khoản hợp đồng (contract specification) sẽ tác động đến lượng nông sản mà người dân quyết định bảo hiểm. Mô hình thứ hai cho thấy quyết định tham gia bảo hiểm phụ thuộc vào các thuộc tính riêng về nhận thức rủi ro (risk perception) và thái độ rủi ro (risk attitude) của người nông dân. Đóng góp lớn nhất của nghiên cứu này về mặt lý thuyết là xác thực được hai yếu tố chính ảnh hưởng tới quyết định chọn mua bảo hiểm đó là nhận thức rủi ro và thuộc tính tâm lý của người đưa ra quyết định.

Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong chủ đề bảo hiểm nông nghiệp trên thế giới và tại Việt Nam, tuy nhiên điểm chung của các nghiên cứu này là, khi nghiên cứu về quyết định mua bảo hiểm của nông hộ, đều đưa vào xem xét các nhân tố thuộc ba nhóm: nhóm nhân tố kinh tế - xã hội của người ra quyết định, nhóm nhân tố liên quan tới sản xuất của nông hộ và nhóm nhân tố về nhận thức, thái độ rủi ro. Các nghiên cứu thực nghiệm tiêu biểu có thể kể đến là:

Smith và Baquet (1996) xem xét nhu cầu sản phẩm bảo hiểm đa rủi ro của các trang trại lúa mì tại Montana (Hoa Kỳ). Với việc sử dụng lý thuyết độ thỏa dụng kỳ vọng, hai tác giả chỉ ra rằng: vốn vay, trình độ học vấn, thái độ đối với rủi ro của người điều hành nông trại và nếu nông trại từng phải nhận trợ cấp do

thiên tai là các yếu tố thúc đẩy nông trại tham gia bảo hiểm. Điều đặc biệt trong nghiên cứu này là mức phí bảo hiểm không ảnh hưởng đến quyết định bảo hiểm.

Cũng cùng phạm vi nghiên cứu tại Hoa Kỳ, Sherrick và cộng sự (2004) tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm tại ba tiểu bang của Hoa Kỳ nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm của nông hộ. Nhóm tác giả thu thập các số liệu về nhân khẩu học, kinh tế - xã hội, đặc điểm sản xuất; và dùng bộ thang đo Likert để đánh giá quan điểm của nông dân về rủi ro và quản trị rủi ro. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng đặc điểm cá nhân và sản xuất đều ảnh hưởng đến rủi ro của từng nông hộ. Những người có tuổi càng cao, diện tích canh tác lớn và có nhận thức cao về các rủi ro ảnh hưởng đến năng suất có xu hướng mua bảo hiểm nhiều hơn.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu của Hoàng Triệu Huy và cộng sự (2013) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tham gia bảo hiểm trồng lúa tại tỉnh Đồng Tháp sau hai năm thí điểm chương trình bảo hiểm. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: các hộ có tham gia các chương trình tập huấn về kỹ thuật sản xuất, các hộ dễ dàng huy động nguồn lực lao động gia đình, hay các hộ có khả năng bán lúa thành phẩm ở mức giá cao có xu hướng tham gia bảo hiểm cao hơn. Tuy nhiên, các hộ có năng suất lúa càng cao hay có quy mô diện tích trồng lúa càng lớn thì thường lại ít có động cơ tham gia bảo hiểm.

Nghiên cứu của Phạm Lê Thông (2013) chủ yếu tính toán mức phí mà mỗi gia đình sẵn lòng trả cho sản phẩm bảo hiểm giá lúa (giả định) bằng phương pháp định giá ngẫu nhiên (Contingent Valuation Method) của các nông hộ ở Cần Thơ trong tháng 2 năm 2010. Tuy nhiên bên cạnh đó, tác giả còn xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng: khả năng tham gia bảo hiểm của hộ phụ thuộc rất lớn vào mức phí bảo hiểm đề nghị, diện tích và kinh nghiệm trồng lúa. Kết quả này vừa có điểm tương đồng, vừa có sự khác biệt so với nghiên cứu tại quốc gia khác. Tác

động của diện tích canh tác hay trình độ học vấn tương đồng với nghiên cứu của Sherrick và cộng sự (2004), trong khi đó, biến kinh nghiệm lại cho kết quả khác biệt.

Rõ ràng, các nghiên cứu thực nghiệm đều đưa ra các kết quả rất khác nhau. Nhưng nhìn chung, nhân tố chính tạo nên sự khác biệt đến từ sự khác nhau trong đặc điểm của nông hộ tại khu vực thực hiện nghiên cứu. Nghiên cứu này sẽ ứng dụng khung phân tích của Pennings và Leuthold (1999) kết hợp thêm các nhân tố liên quan đến sản xuất và nhóm nhân tố xã hội để làm cơ sở xây dựng mô hình.

3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình kinh tế lượng xác định xác suất một cá nhân thứ n nào đó sẽ chọn phương án mua bảo hiểm i thay vì phương án không mua bảo hiểm j được tính như sau:

$$P_{ni} = \Pr(U_{ni} > U_{nj}), \forall j \neq i$$

Khi đó P_{ni} được hiểu là xác suất cá nhân n mua bảo hiểm. U_{ni} là thỏa dụng khi cá nhân n mua bảo hiểm. Lý thuyết RUM (Random Utility Maximization) cho rằng U_{ni} bao gồm hai phần V_{ni} và ε_{ni} . Trong đó, V_{ni} là hàm thỏa dụng khi chọn mua bảo hiểm của cá nhân có thể được nhà nghiên cứu quan sát, còn đối với ε_{ni} là phần hữu dụng mà nhà nghiên cứu không quan sát được và giả định là một đại lượng ngẫu nhiên, hàm xác suất có thể viết lại như sau:

$$P_{ni} = \Pr(V_{ni} + \varepsilon_{ni} > V_{nj} + \varepsilon_{nj}), \forall j \neq i$$

$$P_{ni} = \Pr(V_{ni} - V_{nj} > \varepsilon_{nj} - \varepsilon_{ni}), \forall j \neq i$$

Người ra quyết định sẽ chọn phương án mua bảo hiểm khi $V_{ni} - V_{nj} > \varepsilon_{nj} - \varepsilon_{ni}$. Giả định phần sai số của mỗi phương án chọn tuân theo phân phối Gumbel (Phân phối cực trị loại II). Như vậy, phân phối của phần sai số hàm ý rằng, xác suất của phương án được chọn cụ thể sẽ tuân theo phân phối Logistic (McFadden, 1973). Nếu cá nhân chỉ đứng trước hai lựa chọn thì mô hình Logit nhị phân được áp dụng. Xác suất cá nhân n sẽ chọn phương án i được trình bày theo hàm số sau:

$$P_{ni} = \Lambda(V_{ni} - V_{nj}) = \frac{1}{1 + e^{-(V_{ni} - V_{nj})}}, \forall j \neq i$$

Trong đó: $\Lambda(V_{ni} - V_{nj})$ là hàm mật độ

xác suất tích lũy của phân phối Logistic. Nếu tiến hành tham số hóa theo dạng tuyến tính đại lượng $V_{ni} - V_{nj}$ dựa trên các biến đặc điểm của người lựa chọn và lựa chọn và lấy logarit tự nhiên hai vế, hàm số có thể viết lại như sau:

$$\ln\left(\frac{P_{ni}}{1 - P_{ni}}\right) = \alpha + \beta_n X_n + \varepsilon_n$$

Các hệ số hồi qui sẽ được ước lượng bằng phương pháp Ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation).

Theo khung lý thuyết và những nghiên cứu thực nghiệm đã tóm lược, nghiên cứu đưa ba nhóm biến vào xem xét, bao gồm:

Thứ nhất, nhóm nhân tố xã hội được đại diện bởi các biến Age (tuổi), Gen (giới tính), Exper (kinh nghiệm sản xuất) và Size (số người phụ thuộc vào nghề lúa). Kết quả nghiên cứu trước đây không thống nhất về tác động của ba biến đầu tiên, do đó đề tài này tiến hành xem xét ảnh hưởng của các biến vừa đề cập. Hơn nữa, số liệu liên quan đến các

biến này tương đối dễ thu thập trong quá trình khảo sát.

Thứ hai, nhóm nhân tố sản xuất được đại diện bởi các biến Area (diện tích trồng lúa), Yield (năng suất), Diver (tính đa dạng của nguồn thu nhập). Đây là các biến có ảnh hưởng tương đối lớn đến chênh lệch giữa thu nhập lớn nhất và nhỏ nhất của hộ. Trong đó, biến Diver được thu thập thông qua đánh giá trực tiếp của hộ nông dân về sự đa dạng nguồn thu nhập của họ.

Thứ ba, nhóm nhân tố liên quan đến sở thích và nhận thức được đại diện bởi biến Att (mức quan tâm đến phí bảo hiểm). Nghiên cứu sơ bộ sử dụng thang Likert để đánh giá mức quan tâm của mỗi nông dân đối với mức phí bảo hiểm. Tuy nhiên, do các hộ nông dân tham gia khảo sát sơ bộ không sẵn lòng dùng thang đo này, nên nghiên cứu sẽ sử dụng biến giả để đo lường với quy ước: có quan tâm (1), không quan tâm (0).

Bảng 1

Mô tả các biến trong mô hình

Biến	Loại dữ liệu	Kỳ vọng về dấu	Miêu tả
Decide	Nhị phân		Biến phụ thuộc của mô hình, nhận giá trị 1 nếu như người khảo sát quyết định chọn mua bảo hiểm trồng lúa.
Att	Nhị phân	+	Có quan tâm đến phí bảo hiểm, biến mang giá trị 1, ngược lại là 0
Age	Rời rạc	-	Tuổi (năm)
Gen	Nhị phân	-	Giới tính
Size	Rời rạc	+	Số người sống bằng nghề lúa trong mỗi hộ
Area	Liên tục	+	Diện tích trồng lúa (hecta)
Exper	Rời rạc	+	Kinh nghiệm sản xuất (năm)
Yield	Liên tục	-	Năng suất (Tấn/hecta)
Diver	Nhị phân	-	Nguồn thu nhập có sự đa dạng biến mang giá trị 1, ngược lại là 0

Trước tiên, một buổi thảo luận nhóm (focus group) được thực hiện với sự tham gia của tác giả và năm nông dân thuộc huyện Cần Đước, Long An. Mục đích chính của thảo luận nhóm là nhằm xác định các biến cần thiết để làm tiền đề cho việc thiết kế bảng hỏi một cách phù hợp và dễ hiểu.

Sau đó, bảng câu hỏi được dùng để khảo sát sơ bộ trên 10 nông dân. Khảo sát thật được tiến hành trên nông dân của hai xã Tân Trạch và Mỹ Lệ, đây là hai xã đứng thứ hai và thứ ba của huyện Cần Đước về sản lượng lúa từ năm 2009 đến năm 2013 (Chi cục Thống kê huyện Cần Đước, 2015). Một trăm nông dân được chọn ngẫu nhiên theo số thứ tự từ danh sách hộ nông dân trồng lúa tại Chi cục Thống kê của Huyện nhằm đảm bảo mẫu mang tính đại diện.

Quá trình phỏng vấn nông dân được thực hiện như sau: đầu tiên, các câu hỏi liên quan đến đặc điểm xã hội, quy mô và đặc tính sản xuất, sở thích và nhận thức của nông dân sẽ

được thực hiện. Sau đó, hộ nông dân tham gia khảo sát sẽ được cung cấp thông tin về sản phẩm BHNN: đặc điểm, những rủi ro được bảo hiểm, phương thức tính và đóng phí. Trong quá trình phỏng vấn, người thu thập thông tin sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của nông dân (nếu có). Cuối cùng, sau khi nắm rõ sản phẩm bảo hiểm trồng lúa, người đại diện hộ sẽ được đề nghị tham gia bảo hiểm một cách giả định với một mức phí phù hợp và người phỏng vấn sẽ ghi lại quyết định này. Việc đưa ra một mức phí cụ thể sẽ có xu hướng tạo ra sự bất hợp tác khi trả lời câu hỏi từ người nông dân. Do đó, nghiên cứu sẽ đưa ra tình huống giả định mức phí là phù hợp cho người nông dân.

4. Kết quả mô hình kinh tế lượng

Dữ liệu nghiên cứu được tiến hành thu thập tại huyện Cần Đước, tỉnh Long An. Một trăm hộ nông dân trồng lúa được chọn để khảo sát. Thông kê mô tả sơ bộ dữ liệu được trình bày trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2

Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Decide	100	0,25	0,44	0	1
Att	100	0,49	0,50	0	1
Age	100	53,93	10,66	32	87
Size	100	2,43	1,26	1	8
Area	100	0,64	0,49	0,1	2,6
Exper	100	30,07	13,38	1	67
Yield	100	4,94	0,99	2,3	10
Gen	100	0,72	0,45	0	1
Diver	100	0,45	0,50	0	1

Nghiên cứu đã tiến hành ước lượng mô hình đầy đủ bao gồm tám biến độc lập và mô hình có loại bỏ hai biến giới tính (Gender) và

tuổi (Age). Kết quả mô hình được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3

Kết quả hồi qui mô hình Logit

Biến	Mô hình đầy đủ		Mô hình rút gọn	
	Hệ số hồi quy	Hiệu ứng biên	Hệ số hồi quy	Hiệu ứng biên
Att	4,952***	0,332	5,01***	0,449
Age	0,047	0,002	---	---
Gender	0,281	0,010	---	---
Size	0,698*	0,024	0,59*	0,033
Area	-3,497**	-0,122	-3,43***	-0,164
Exper	-0,131*	-0,005	-0,102**	-0,004
Yield	-1,007*	-0,035	-1,01*	-0,046
Diver	2,591*	0,986	2,56**	0,100
Hệ số cắt	-0,277		1,69	
Số quan sát	100		100	
LR chi2(8)	62,94		62,28	
Prob > Chi2	0,00		0,00	
Pseudo R2	0,56		0,55	

***, **, * lần lượt thể hiện mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Các chỉ số phóng đại phương sai (VIF) của mô hình đầy đủ và rút gọn được thể hiện trong Bảng 4. Đối với mô hình đầy đủ, nghiên cứu phát hiện có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra đối với biến tuổi, kinh nghiệm và năng suất. Sau khi kiểm tra hệ số tương quan giữa các biến độc lập, kết quả cho thấy nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến cao do giữa biến tuổi (Age) và kinh nghiệm (Exper) có mối tương

quan cao. Mặt khác, để tìm được mô hình có khả năng giải thích tốt nhất cho dữ liệu, nghiên cứu sử dụng hai chỉ số BIC (Bayesian Information Criterion) và AIC (Akaike's Information Criterion) để lựa chọn mô hình. Kết quả so sánh cho thấy hai chỉ số này của mô hình loại hai biến giới tính và tuổi có giá trị thấp nhất trong các mô hình so sánh, hàm ý mô hình phù hợp nhất để giải thích cho dữ liệu thu thập.

Bảng 4

Hệ số phóng đại phương sai của các mô hình

Biến	Mô hình đầy đủ		Mô hình rút gọn	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
Gender	1,66	0,60	---	---
Age	45,68	0,02	---	---
Yield	17,64	0,06	7,95	0,13
Exper	17,49	0,06	6,26	0,16

Biến	Mô hình đầy đủ		Mô hình rút gọn	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
Size	4,89	0.20	4,56	0,22
Area	2,98	0,34	2,92	0,34
Diver	2,78	0,36	2,66	0,38
Att	2,27	0,44	2,03	0,49
Trung bình VIF	11,92		4,40	

Như vậy, quyết định tham gia bảo hiểm trồng lúa của hộ nông dân huyện Cần Đước phụ thuộc vào ba nhóm biến đã nêu: nhóm nhân tố xã hội, nhóm nhân tố liên quan đến sản xuất cuối cùng là sở thích và nhận thức. Chi tiết hơn, các yếu tố trong từng nhóm có chiều hướng tác động như sau:

Mức quan tâm đến mức phí bảo hiểm ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định tham gia bảo hiểm (ở mức ý nghĩa 1%), hàm ý rằng hộ càng quan tâm đến mức phí bảo hiểm thì xác suất tham gia bảo hiểm càng tăng. Nông dân có quan tâm đến mức phí, cũng chính là quan tâm đến đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm. Mặc dù không giống về cách đo lường biến, nhưng kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Phạm Lê Thông (2013), kết luận càng tăng mức phí bảo hiểm sẽ làm giảm khả năng nông dân mua bảo hiểm. Có thể trước đây người nông dân đã nhận biết được các rủi ro nhưng chưa tìm ra phương pháp giảm thiểu phù hợp. Sau khi tiếp cận thông tin về BHNN từ báo chí, Hội Nông dân xã, các nông dân sẽ nhận thấy những ưu điểm của sản phẩm trong việc phân tán rủi ro, ổn định phần nào thu nhập. Như vậy, khả năng các hộ sẽ quan tâm nhiều hơn đến vấn đề triển khai, cách thức tham gia và sẽ sẵn lòng tham gia khi được đề nghị. Ngược lại, các hộ không quan tâm đến sản phẩm bảo hiểm sẽ không đi sâu tìm hiểu các thông tin liên quan, từ đó không nhận thấy những mặt tích cực mà chương trình bảo hiểm mang lại.

Số người phụ thuộc vào nghề lúa (Size) có mối quan hệ cùng chiều với quyết định tham gia bảo hiểm (mức ý nghĩa 5%). Hộ có

nhiều nhân khẩu phụ thuộc vào nghề trồng lúa thì xác suất tham gia bảo hiểm sẽ tăng. Nếu có nhiều người phụ thuộc vào cây lúa, rủi ro về mức thỏa dụng mà mỗi hộ đạt được sẽ có xu hướng tăng lên. Do đó, tham gia bảo hiểm sẽ giúp thu nhập của hộ ổn định hơn, dẫn đến đảm bảo được mức thỏa dụng.

Diện tích trồng lúa (Area) có quan hệ ngược chiều với quyết định tham gia bảo hiểm (mức ý nghĩa 1%) ngược lại với kết quả nghiên cứu của Barry và cộng sự (2004), Phạm Lê Thông (2013). Các hộ có nhiều đất canh tác lại có xu hướng không mua bảo hiểm. Xu hướng mua bảo hiểm trồng lúa của hộ nông dân giảm khi diện tích canh tác tăng. Số liệu diện tích được tác giả sử dụng là số liệu tổng diện tích trồng lúa, không phải tất cả mỗi hộ khảo sát đều sở hữu một mảnh ruộng, mà có thể gồm nhiều mảnh tại các vị trí khác nhau. Thực trạng này rất phổ biến tại Việt Nam, vốn là quốc gia có mức độ manh mún đất đai rất cao theo tiêu chuẩn thế giới (DERG, 2011). Nguyên nhân vấn đề phân tán có thể đến từ việc được thừa kế, mua bán, thuê mướn thêm. Phân tán đất canh tác sẽ làm tăng chi phí sản xuất, nhưng bù lại sẽ giảm thiểu được thiệt hại nếu rủi ro xảy ra. Đây rất có thể là nguyên nhân dẫn đến tăng diện tích ruộng sẽ làm giảm nhu cầu mua bảo hiểm.

Kinh nghiệm (Exper) có ảnh hưởng ngược chiều đến quyết định tham gia bảo hiểm của hộ được phỏng vấn (mức ý nghĩa 5%) tương tự như kết quả nghiên cứu của Phạm Lê Thông (2013). Nhưng trong hai nghiên cứu của Smith và Baque (1996), Barry và cộng sự (2004), biến này không có ý nghĩa

thống kê. Theo kết quả mô hình kinh tế lượng, biến kinh nghiệm có giá trị tác động biên là -0,0042. Giá trị này cho biết nếu giữ nguyên các yếu tố khác tại mức trung bình, cứ mỗi mười năm kinh nghiệm trồng lúa tăng thêm thì trung bình xác suất tham gia bảo hiểm lại giảm đi 0,042 lần (hay 4,2 điểm phần trăm).

Năng suất (Yield) có quan hệ ngược chiều với quyết định tham gia bảo hiểm (tại mức ý nghĩa thống kê 10%). Điều này có thể giải thích thông qua đặc điểm sản phẩm bảo hiểm trồng lúa đang được triển khai. Để giảm thiểu lựa chọn sai lầm và rủi ro đạo đức, các doanh nghiệp sử dụng loại bảo hiểm năng suất theo địa bàn. Theo đó, mức năng suất có bảo hiểm được tính bằng 90% (năm 2012 là 80%) năng suất lúa bình quân của xã. Ngoài ra, năng suất bình quân này được tính bằng cách lấy năng suất bình quân của ba vụ tương ứng trong ba năm trước đó. Vì vậy, nếu năng suất của hộ cao hơn mức bình quân xã, xác suất hộ nhận được tiền đền bù thiệt hại không cao và động cơ tham gia bảo hiểm của hộ sẽ ít đi. Ngược lại, nếu các hộ thường xuyên có năng suất thấp hơn mức năng suất được bảo hiểm thì khả năng nhận được phân bồi thường tăng cao, hộ sẽ quyết tâm tham gia bảo hiểm hơn.

Biến đa dạng hóa trong thu nhập (Diver) có dấu hệ số hồi quy dương, không như kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu (ở mức ý nghĩa 5%). Như vậy, hộ càng có thu nhập từ nhiều nguồn ngoài cây lúa có khả năng quyết định chọn mua bảo hiểm cao hơn hộ chỉ có nguồn thu chính từ cây lúa. Kết luận này không nhất quán theo lý thuyết kỳ vọng, nguyên nhân có thể là do trình độ học vấn của các chủ hộ khác nhau ảnh hưởng gián tiếp thông qua sự đa dạng trong thu nhập tác động đến quyết định hành vi chọn mua bảo hiểm (Knight, Weir, & Woldehanna, 2003). Một suy luận khác, có thể vì việc xây dựng biến theo dạng nhị phân không phản ánh đầy đủ sự khác biệt trong mức độ đa dạng hóa trong thu nhập của nông hộ. Do đó, hộ có nguồn thu ngoài cây lúa nhưng không quá nhiều có thể vẫn có động lực mua bảo hiểm.

Về mặt lý thuyết, sự khác biệt về giới tính

và tuổi tác của khách hàng không phải luôn tác động đến hành vi chọn mua sản phẩm. Trong mô hình Logit đầy đủ của nghiên cứu, hai biến giới tính và tuổi không mang ý nghĩa về mặt thống kê hàm ý rằng không có sự khác biệt trong quyết định mua bảo hiểm giữa nam và nữ, giữa người có độ tuổi lớn và nhỏ hơn. Nguyên nhân bởi vì đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm trồng lúa không có tính đa dạng cao, ví dụ như: sản phẩm bảo hiểm không có nhiều gói bảo hiểm khác nhau hoặc không khác biệt về màu sắc, kích cỡ như các sản phẩm thông thường.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Với mục tiêu tìm ra các yếu tố tác động đến hành vi tham gia bảo hiểm trồng lúa của các nông dân, nghiên cứu đã phát hiện ra hành vi tham gia bảo hiểm trồng lúa bị tác động bởi các yếu tố bao gồm: mức độ quan tâm đến bảo hiểm trồng lúa của nông dân, số người trong hộ phụ thuộc vào nghề lúa, diện tích trồng lúa, kinh nghiệm, năng suất lúa, và sự đa dạng hóa thu nhập. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát hiện hai biến giới tính và tuổi không có ý nghĩa thống kê, nhưng mô hình rút gọn chỉ với sáu biến có tính phù hợp cao nhất với dữ liệu thu thập được. Sự khác biệt về dấu của các hệ số hồi quy so với dấu kỳ vọng phản ánh những đặc thù riêng trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện khảo sát cho thấy tỷ lệ nông dân thật sự hiểu được sản phẩm bảo hiểm trồng lúa còn ở mức thấp, chỉ 25% hộ quyết định tham gia bảo hiểm. Tỷ lệ này tương đồng với các địa phương đã triển khai sản phẩm bảo hiểm trồng lúa. Dựa vào kết quả mô hình nghiên cứu, để gia tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm, một số hàm ý có thể rút ra được như sau:

Thứ nhất, chính quyền địa phương cần tuyên truyền về BHNN một cách rộng rãi, chi tiết để người dân nắm được thông qua các phương thức như: mở các lớp tuyên truyền, phổ biến lợi ích của sản phẩm BHNN do doanh nghiệp bảo hiểm kết hợp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tổ chức hay khuyến khích các Đảng viên, cá nhân có uy tín gương mẫu tham gia BHNN để làm cơ sở tuyên truyền,

nhân rộng trong nông dân. Ngoài ra, Hội Nông dân cần khuyến khích nông dân sản xuất theo quy trình nhất định thay vì theo kinh nghiệm tự phát. Thực tiễn cho thấy, khi tuân thủ quy trình, năng suất trồng trọt sẽ được cải thiện và sản xuất theo quy trình cũng là điều kiện cơ sở để tham gia bảo hiểm. Biện pháp này cần thiết bởi vì nếu người ra quyết định mua không có đầy đủ thông tin về sản phẩm thì quá trình nảy sinh ý định mua và dẫn đến quyết định mua sẽ không diễn ra.

Thứ hai, điều chỉnh mức phí bảo hiểm để khuyến khích nông dân tham gia, vì kết quả mô hình thực nghiệm cho thấy mức phí bảo hiểm được nông hộ quan tâm và có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua bảo hiểm. Cụ thể, Bộ Tài Chính nên phối hợp với các công ty bảo hiểm điều chỉnh mức phí cùng các rủi ro được bảo hiểm phù hợp với từng địa phương cụ thể. Các đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm nhận được sự quan tâm của nông dân và là nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định mua bảo hiểm. Thực tiễn triển khai cho thấy, rủi ro được bảo hiểm còn mang tính gượng ép, không phù hợp với địa bàn, nên nông dân không sẵn lòng tham gia.

Thứ ba, từ kết quả tác động ngược chiều của diện tích canh tác lên quyết định mua bảo hiểm, nghiên cứu khuyến nghị nên có sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp vào mô hình “cánh đồng mẫu lớn”. Diện tích canh tác mạnh mún và phân tán là yếu tố ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sẵn sàng tham gia thị trường BHNN. Sự phân tán giúp giảm thiểu một phần rủi ro, nhưng khi rủi ro xảy ra trên diện rộng thì nó có thể không còn ý nghĩa. Ngoài ra, sự phân tán đang có xu hướng giảm nhờ mô hình “cánh đồng mẫu lớn”. Đây là mô hình liên kết “bốn nhà” với sự tham gia của các hộ nông dân, các doanh nghiệp, cán bộ khoa học và Nhà nước. Trong đó, các hộ nông dân sẽ tự nguyện góp đất tạo thành một cánh đồng diện

tích lớn; các doanh nghiệp hỗ trợ trước và không tính lãi giống lúa, vật tư nông nghiệp, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm; cán bộ khoa học trực tiếp chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật cho nông dân; Nhà nước có những chính sách hỗ trợ cho nông dân và doanh nghiệp (Trần Văn Hiếu, 2012). Khi rủi ro xảy ra, doanh nghiệp và nông dân trong mô hình này đều chịu tổn thất lớn. Doanh nghiệp thường nhận diện rủi ro tốt hơn nông dân và rõ ràng họ không muốn khoảng đầu tư của mình bị thua lỗ. Do đó, các công ty bảo hiểm có thể tận dụng điều này để bán sản phẩm BHNN. Mỗi cánh đồng mẫu lớn đều do một doanh nghiệp tổ chức thực hiện. Nếu doanh nghiệp trên đại diện các hộ trong mô hình ký hợp đồng bảo hiểm thì chi phí của công ty bảo hiểm sẽ giảm đi đáng kể. Đổi lại, công ty bảo hiểm cũng nên có những ưu đãi về phí bảo hiểm trong trường hợp này.

Thứ tư, Chính phủ cần tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, nguồn lực của các công ty bảo hiểm như Bảo Việt, Bảo Minh là tương đối lớn, nhưng vẫn chưa đủ khả năng để triển khai, quản lý trên diện rộng. Thực tế, Bộ Tài chính đã chỉ ra rằng, các doanh nghiệp bảo hiểm đang gặp rất nhiều khó khăn khi cung cấp dịch vụ, cũng như khi tiến hành kiểm tra, giám sát do thiếu nhân lực hoặc do địa bàn rộng, phức tạp. Hiện tại, theo Đề án hợp tác chiến lược giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) trình lên Bộ Tài chính, doanh nghiệp này đã đề xuất phương thức triển khai thương mại sản phẩm BHNN. Với thể mạnh từ hệ thống kênh phân phối đến từng thôn xóm, bản làng của Agribank, mô hình Bancassurance giữa ABIC và Agribank sẽ tạo thêm một kênh truyền dẫn sản phẩm BHNN sâu rộng đến hộ nông dân ■

Tài liệu tham khảo

- Can Duoc Statistics Office (2014). Annual Rice Yield by Communes.
- Dinh, P. T. (2013). Agricultural insurance in Vietnam according to Decision No. 315/QĐ-TTg and some suggestions. *Journal of Economic Development*, 193, 54 - 57.
- Development Economics Research Group (2011). *Analyzing factors affecting land defragmentation and impacts in Vietnam*. Copenhagen University, Ministry of Planning and Investment, Ministry of Agriculture and Rural Development.
- Gardner, B. L., & Kramer, R. A. (1986). *Experience with crop insurance programs in the United States*. Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- General Statistics Office (2015). *Gross Domestic Product classified by economic sectors*. General Statistics Office, Ha Noi. Retrieved at: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=15430>
- Hieu, T. V. (2012). Canh dong mau lon – Model Integrating "four factors" is proven to be effective in Mekong Delta River. *Political theory*, 11, 68 - 74.
- Huy, H. T., Khoi, P. D., & Nguyet, P. T. A. (2013). Determinants of rice insurance participation of farmers in Dong Thap Province. *Hue University Journal of Science*, 90(2), 105 – 116.
- Knight, J., Weir, S., & Woldehanna, T. (2003). The role of education in facilitating risk-taking and innovation in agriculture. *The Journal of Development Studies*, 39(6), 1-22.
- McFadden, D. (1973). Conditional logit analysis of qualitative choice behavior. Retrieved at: eml.berkeley.edu/reprints/mcfadden/zarembka.pdf
- Mehta, P. (2013). Vietnamese Agriculture in adaptation with climate change: Achievements, Opportunities and Challenges. *Proceedings of the Conference of Ministry of Agriculture & Rural Development on Climate Change*. Ha Noi.
- Ministry of Finance, 2009. *Agricultural Insurance: Why left unattended?*. Ministry of Finance, Ha Noi. Retrieved at: http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1370586?pers_id=2177079&item_id=2631929&p_details=1
- OECD (2011). *Managing Risk in Agriculture Policy Assessment and Design*. OECD, Paris, France.
- Pennings, J. M., & Leuthold, R. M. (1999). Commodity Futures Contract Viability: A Multidisciplinary Approach. *Proceedings of the NCR-134 Conference on Applied Commodity Price Analysis, Forecasting, and Market Risk Management*. Chicago, IL.
- Sherrick, B. J., Barry, P. J., Ellinger, P. N., & Schnitkey, G. D. (2004). Factors influencing farmers' crop insurance decisions. *American Journal of Agricultural Economics*, 86(1), 103-114.
- Smith, V. H., & Baquet, A. E. (1996). The demand for multiple peril crop insurance: evidence from Montana wheat farms. *American journal of agricultural economics*, 78(1), 189-201.
- Thong, P. L. (2013). Willingness to Pay for Rice Price Insurance of Farmers in Can Tho Province. *Journal of Banking Technology*, 90, 3-10.